TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP** Bản án số: 159/2025/DS-PT Ngày: 02-04-2025 *"Tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán tài sản"*.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Ông Lê Khắc Thịnh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20/3 và ngày 02 tháng 04 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 683/2024/TLPT-DS, ngày 31 tháng 12 năm 2024, về việc "*Tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 255/2024/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2025/QĐ-PT, ngày 12 tháng 02 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 151/2025/QĐ-PT ngày 28/02/2025 giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T2;

Đại diện theo pháp luật: Ông Song Xiao H, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Lô A, khu C mở rộng, Khu công nghiệp S, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mai T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A, L, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Theo văn bản ủy quyền ngày 07/6/2024.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1974;

2. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông N, bà H1: Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1994

Địa chỉ thường trú: Khóm L, Phường M, Thành Phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số A, Khóm B, Thị Trấn L, huyện L, Tỉnh Đồng Tháp.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Lê Thị Kim K là luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn N là bị đơn.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm Sát Tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai T trình bày:*

Từ tháng 6/2022 đến hết tháng 3/2023, Công ty T2 (viết tắt là Công ty T2) và ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Thu H1 (mã khách hàng: 5759579) thỏa thuận với nội dung Công ty T2 bán cho vợ chồng ông N, bà H1 mặt hàng thức ăn thủy sản để vợ chồng ông N nuôi cá. Lần đầu tiên giao dịch với mã khách hàng Nguyễn Thị Thu H1 là ngày 28/6/2022, lúc này ông N, bà H1 bắt đầu mua hàng của Công ty T2 cho đến ngày nhận hàng cuối cùng là ngày 30/3/2023 theo Bảng thống kê giao hàng cho khách hàng Nguyễn Thị Thu H1, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 28/6/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.623.500 đồng
- Lần 2: Ngày 04/7/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.823.000 đồng
- Lần 3: Ngày 12/7/2022 giao 5.000 kg, thành tiền là 79.572.000 đồng
- Lần 4: Ngày 23/7/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.823.000 đồng
- Lần 5: Ngày 03/8/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.823.000 đồng
- Lần 6: Ngày 23/8/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.823.000 đồng
- Lần 7: Ngày 16/9/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.823.000 đồng
- Lần 8: Ngày 27/9/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.728.000 đồng

- Lần 9: Ngày 10/10/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.296.106 đồng
- Lần 10: Ngày 15/10/2022 giao 5.000 kg, thành tiền là 79.524.500 đồng
- Lần 11: Ngày 25/10/2022 giao 3.000 kg, thành tiền là 47.775.500 đồng
- Lần 12: Ngày 01/11/2022 giao 5.000 kg, thành tiền là 79.629.000 đồng
- Lần 13: Ngày 14/11/2022 giao 5.000 kg, thành tiền là 79.629.000 đồng
- Lần 14: Ngày 22/11/2022 giao 5.000 kg, thành tiền là 79.581.500 đồng
- Lần 15: Ngày 01/12/2022 giao 5.000 kg, thành tiền là 81.054.000 đồng
- Lần 16: Ngày 05/12/2022 giao 5.000 kg, thành tiền là 81.054.000 đồng
- Lần 17: Ngày 14/12/2022 giao 4.000 kg, thành tiền là 64.790.000 đồng
- Lần 18: Ngày 20/12/2022 giao 4.000 kg, thành tiền là 59.921.238 đồng
- Lần 19: Ngày 28/2/2022 giao 4.000 kg, thành tiền là 64.733.000 đồng
- Lần 20: Ngày 03/01/2023 giao 4.000 kg, thành tiền là 64.733.000đồng
- Lần 21: Ngày 10/01/2023 giao 5.000 kg, thành tiền là 81.215.500 đồng
- Lần 22: Ngày 13/01/2023 giao 2.000 kg, thành tiền là 27.626.356 đồng
- Lần 23: Ngày 17/01/2023 giao 6.000 kg, thành tiền là 97.052.000 đồng
- Lần 24: Ngày 27/01/2023 giao 3.000 kg, thành tiền là 48.526.000 đồng
- Lần 25: Ngày 01/02/2023 giao 5.000 kg, thành tiền là 80.845.000 đồng
- Lần 26: Ngày 03/02/2023 giao 5.000 kg, thành tiền là 81.054.000 đồng
- Lần 27: Ngày 09/02/2023 giao 5.000 kg, thành tiền là 81.995.500 đồng
- Lần 28: Ngày 16/02/2023 giao 5.000 kg, thành tiền là 83.146.000 đồng
- Lần 29: Ngày 20/02/2023 giao 4.000 kg, thành tiền là 64.638.000 đồng
- Lần 30: Ngày 25/02/2023 giao 5.000 kg, thành tiền là 83.098.500 đồng
- Lần 31: Ngày 01/3/2023 giao 1.000 kg, thành tiền là 16.159.500 đồng
- Lần 32: Ngày 04/3/2023 giao 1.050 kg, thành tiền là 12.667.000 đồng
- Lần 33: Ngày 08/3/2023 giao 4.000 kg, thành tiền là 68.089.500 đồng
- Lần 34: Ngày 13/3/2023 giao 5.000 kg, thành tiền là 84.249.000 đồng
- Lần 35: Ngày 18/3/2023 giao 4.000 kg, thành tiền là 68.089.500 đồng
- Lần 36: Ngày 23/3/2023 giao 4.000 kg, thành tiền là 68.089.500 đồng
- Lần 37: Ngày 30/3/2023 giao 4.000 kg, thành tiền là 68.089.500 đồng

Theo đó, Công ty T2 đã giao hàng đúng số lượng, chất lượng quy định theo đơn đặt hàng của ông N, bà H1 với mã khách hàng là Nguyễn Thị Thu H1 có mã số khách hàng là 5759579 với tổng lần giao hàng là 37 lần, tổng giá trị hàng hóa thành tiền là 2.358.389.700 đồng, ông N, bà H1 đã thanh toán được 1.069.742.700 đồng. Tính đến hết tháng 3/2023, vợ chồng ông N, bà H1 còn nợ tổng tiền hàng của Công ty T2 là 1.288.647.000 đồng.

Sau đó, Công ty đã nhiều lần liên hệ yêu cầu vợ chồng ông N, bà H1 thanh toán số tiền hàng còn nợ nhưng ông N, bà H1 không thực hiện, cố tình tránh né, không thanh toán số tiền nợ cho công ty.

Trong quá trình mua bán với ông N, bà H1 từ những năm 2019 cho đến năm 2023 thì bà H1 có biết về việc mua bán giữa Công ty T2 với ông N. Bà H1 có vài lần đi chuyển khoản thanh toán tiền cho Công ty T2 có nội dung Nguyễn Thị Thu H1 chuyển tiền. Đồng thời, bà H1 và ông N là vợ chồng, hiện còn sống chung, nên xác định bà H1 và ông N có giao dịch mua bán với Công ty T2.

Đối với nội dung trình bày trước đây là "Từ tháng 4/2021 ông N không mua hàng từ NewHope Đồng Tháp nữa" trong hồ sơ khởi kiện trước đó, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác nhận việc trong vụ án đã xét xử lần trước do người đại diện của Công ty trình bày không rõ nên có nội dung. Thực tế nghĩa là từ sau tháng 04/2021 Công ty T2 không còn bán nợ cho ông N, bà H1 mà mua bán theo hình thức đặt hàng, chuyển trả tiền rồi mới nhận được hàng và không bán cho mã khách hàng tên ông N mà bán cho ông N, bà H1 với mã khách hàng tên Nguyễn Thị Thu H1. Sau khi ông N đặt hàng, thanh toán tiền hàng thì Công ty mới xuất hàng. Tuy nhiên, do ông N đã dùng 23 lần thanh toán để yêu cầu cho vụ án trước nên số tiền nợ của đợt mua hàng từ tháng 06/2022 đến 03/2023 ông N, bà H1 vẫn còn nợ 1.288.647.000 đồng.

Công ty T2 khởi kiện yêu cầu khởi kiện: Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.288.647.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày nộp đơn khởi kiện cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày, nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể Công ty T2 chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.288.647.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn là Công ty T2 không đồng ý. Bởi vì ông N chuyển tiền 06 lần với số tiền là 338.964.000 đồng là để thanh toán cho các hóa đơn ngày 23/6/2022, ngày 04/7/2022, ngày 12/7/2022, ngày 25/7/2022,

ngày 23/8/2022 và ngày 29/3/2023 chứ không phải là ông N chuyển tiền dư như ông N trình bày.

** Theo lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn N đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thi Thu H1 trình bày:*

Trước đây ông N và bà H1 có mua bán thức ăn với Công ty T2 mục đích nuôi cá. Đến tháng 04/2021 không còn mua của Công ty T2 nữa. Ông N thừa nhận vẫn còn nợ Công ty T2 số tiền là 836.433.000 đồng.

Tuy nhiên từ năm 2021 đến nay. Ông N đã chuyển trả hết số tiền nợ Công ty T2 và còn dư số tiền 452.000.000 đồng qua hình thức chuyển khoản Ngân hàng P chi nhánh S1, tỉnh Đồng Tháp. Ông N đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết buộc Công ty T2 trả lại cho ông N số tiền 452.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết xong và đã thi hành án xong.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T2 yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thi Thu H1 liên đới trả cho Công ty T2 số tiền 1.288.647.000 đồng. Ông N không đồng ý cùng vợ là bà Nguyễn Thi Thu H1 liên đới trả số tiền nêu trên. Với lý do ông N và bà H1 không có giao dịch hay mua bán gì với Công ty T2 từ tháng 4/2021 cho đến nay. Theo đơn khởi kiện năm 2022 của Công ty T2 và Bản án sơ thẩm số 114/2023/DS-ST, ngày 15/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, Bản án phúc thẩm số: 271/2024/DS-PT ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xác nhận là từ tháng 4/2021 Công ty T2 không còn bán hàng cho ông N nên việc Công ty T2 khởi kiện là không có căn cứ vì ông N và bà H1 không có mua hàng từ Công ty T2 và cũng không có ký bất kỳ biên nhận hàng nào hết.

Đối với yêu cầu của Công ty T2 yêu cầu bà H1 là vợ ông N có trách nhiệm liên đới trả nợ thì ông N đại diện cho bà H1 trình bày là bà H1 không đồng ý. Việc nuôi cá, mua bán hay giao dịch với Công ty T2 là do một mình ông N thực hiện, bà H1 không hề biết gì. Công ty T2 khai nại việc bà H1 có chuyển tiền thanh toán cho Công ty T2 là do những lần ông N đang nuôi cá ở bè, không thể đi Ngân hàng chuyển tiền được nên có kêu bà H1 đi chuyển tiền giùm ông N thôi.

Ông N có đơn khởi kiện phản tố: Yêu cầu Công ty T2 trả cho ông N số tiền mà ông N đã chuyển trả cho Công ty N1 với số tiền là 338.964.000 đồng, theo 06 giấy ủy nhiệm chi, cụ thể các lần chuyển tiền như sau: ngày 23/6/2022 số tiền 47.823.000 đồng, ngày 04/7/2022 số tiền 47.823.000 đồng, ngày 12/7/2022 số tiền 79.572.000 đồng, ngày 25/7/2022 số tiền 47.823.000 đồng, ngày 23/8/2022 số tiền 47.823.000 đồng và ngày 29/3/2023 số tiền 68.100.000 đồng.

*** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 số tiền 1.288.647.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 trả cho ông N số tiền 338.964.000 đồng (Ba trăm ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm: ông N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Viện trưởng Viện Kiểm sát tỉnh Đồng Tháp kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông N.

- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông N xin rút lại yêu cầu phản tố, rút lại một phần nội dung kháng cáo; Ông N không yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 trả cho ông N số tiền 338.964.000 đồng.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm theo hướng: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hủy, đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn do bị đơn là ông N rút yêu cầu phản tố.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H1 và bị đơn ông Nguyễn Văn N cũng có yêu cầu phản tố với nguyên đơn trong việc mua bán thức ăn thủy sản nên Tòa sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán tài sản", phù hợp với quy định tại điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông N không đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm nên có kháng cáo, còn bà H1 thì không có kháng cáo; Viện trưởng Viện Kiểm Sát tỉnh Đ có quyết định kháng nghị nên Tòa án tỉnh thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm, phù hợp với quy định tại Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông N và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm Sát tỉnh Đ; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm: hai bên thừa nhận, từ khi hai bên thỏa thuận mua bán chỉ có ký hợp đồng có 01 lần là vào năm 2020 và hợp đồng chỉ có hiệu lực 1 năm. Sau đó, thì hai bên không có ký hợp đồng lần nào khác mà mua bán dựa trên mối quan hệ làm ăn đã có từ lâu, bên mua nhắn tin đặt hàng, bên bán nhận đơn thì lên phiếu xuất kho, xuất hóa đơn giá trị gia tăng để mang theo xe và giao hàng cho bên mua. Việc này đã được hai bên thực hiện qua 256 lần giao dịch mua bán (bút lục 257-296);

Phía ông N cho rằng đã kết thúc việc mua hàng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 từ tháng 04/2021; Còn công ty thì cho rằng từ ngày 01/04/2021 thì Công ty không cho ông N mua hàng nợ tiền mà khi đặt hàng bên ông N phải trả tiền mặt, hoặc chuyển khoản thì Công ty mới bắt đầu xuất kho và giao hàng cho bên ông N.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy lời trình bày của phía Công ty là phù hợp còn lời trình bày của ông N là chưa phù hợp. Bởi vì,

+ Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ tại bút lục số 211 thì từ ngày 01/4/2021 đến ngày 21/10/2021: giữa ông N và Công ty T2 có 39 lần giao dịch mua bán thức ăn thủy sản với số tiền mua bán là 4.861.311.000đ; Trong đó: có 09 lần trả tiền mặt; 30 lần do ông N chuyển khoản vào tài khoản của công ty. Đồng thời, những lần ông N chuyển trả tiền đều phù hợp với ngày đặt hàng trên hóa đơn chứng từ của bên bán. Như vậy, lời trình bày của Công ty là hoàn toàn phù hợp; nghĩa là sau ngày 01/4/2021 thì giữa hai bên vẫn còn giao dịch mua bán với nhau và trong lần mua bán ở giai đoạn này bên ông N không có nợ tiền của Công ty.

+ Tiếp theo từ ngày 23/6/2022 đến ngày 30/3/2023 tại bút lục 31 giữa 02 bên có 37 lần giao dịch mua bán thức ăn thủy sản: có 13 lần trả tiền mặt, có 30 lần chuyển

khoản để trả đủ số tiền trong 37 lần giao dịch. Tuy nhiên, trong lần phát sinh tranh chấp của số tiền nợ của năm 2020-2021, khi Công ty khởi kiện yêu cầu ông N trả số còn nợ là 836.433.000đ, ông N thừa nhận còn nợ và đồng ý trả nhưng trong vụ án này ông N đã dùng 23 phiếu ủy nhiệm chi của lần chuyển khoản mua hàng trong giai đoạn (2022-2023) để cho rằng đã chuyển khoản dư hơn số tiền còn nợ là 836.433.000đ; nên sau khi cấn trừ cho số tiền đã nợ của giai đoạn (2020-2021) thì ông N yêu cầu công ty trả cho ông số tiền còn chuyển khoản thừa là 452.214.000đ.

Qua xem xét đối chiếu thì 23 phiếu ủy nhiệm chi (được ông N cung cấp ở bút lục 333 đến bút lục 355) và theo xác nhận của Ngân hàng thì các ủy nhiệm chi này được ông N thanh toán ở các ngày: 23/3/2023; 20/3/2023; 13/3/2023; 08/3/2023; 27/02/2023; 20/02/2023; 15/02/2023; 09/2/2023; 03/02/2023; 03/02/2023; 27/01/2023; 09/01/2023; 09/01/2023; 03/01/2023; 26/12/2022; 22/11/2022; 14/11/2022; 01/11/2022; 25/10/2022; 03/10/2022; 27/9/2022; 16/9/2022; 03/8/2022) với tổng số tiền là: 1.288.647.000đ – 836.433.000đ mà ông N nợ thì ông N cho rằng ông đã chuyển khoản dư: 452.214.000đ.

Căn cứ vào bảng xác nhận của Ngân hàng thì thời gian chuyển khoản của ông N vào tài khoản của Công ty cũng phù hợp với thời gian đặt hàng, xuất kho, hóa đơn chứng từ như phía công ty trình bày, nghĩa là sau thời gian tháng 04/2021 thì Công ty không cho ông N nợ mà khi đặt hàng phải trả tiền thì công ty mới giao hàng. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông N, bà H1 vẫn còn giao dịch mua hàng hóa của công ty từ sau ngày 01/4/2021 đến ngày 30/3/2023.

- Căn cứ vào chứng cứ mà Công ty T2 cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện thì từ tháng 6/2022 đến ngày 30/3/2023: ông N, bà H1 có tổng cộng là 37 lần đặt hàng để mua (bút lục 31) với tổng số tiền là 2.358.389.700đ (bút lục 31). Trong đó, có 30 lần ông N chuyển khoản (xác nhận của Ngân hàng tại bút lục 256), các lần còn lại là do bà H1 trả tiền mặt.

Trong 30 lần chuyển khoản để mua hàng của năm 2022-2023 thì ông N đã sử dụng 23 phiếu ủy nhiệm chi với số tiền 1.288.647.000đ của lần chuyển khoản này để chứng minh cho vụ án trước. Cụ thể, 37 lần đặt hàng trong giai đoạn 2022-2023 với tổng số tiền là 2.358.389.700đ (bút lục 31) – ông N đã trả: 1.069.742.700đ. Như vậy, ông N, bà H1 còn nợ lại Công ty số tiền là 1.288.647.000đ, nên Công ty yêu cầu ông N, bà H1 trả là có căn cứ.

Đúng ra, lần mua bán 2022-2023: ông N, bà H1 không có nợ Công ty; Nhưng do ông N sử dụng ủy nhiệm chi của năm 2022-2023 để thanh toán cho khoản nợ của năm 2020-2021 và cho rằng chuyển khoản dư tiền nên yêu cầu Công ty trả lại 452.214.000đ. Tiếp tục trong vụ án này, ông N lại đưa ra chứng cứ là 6 phiếu ủy nhiệm chi còn lại cho rằng chuyển khoản dư nên tiếp tục yêu cầu Công ty trả tiếp số tiền 338.964.000đ. Chính việc yêu cầu này của ông N đã làm rỏ thêm mối quan hệ

mua bán giữa 02 bên ở các năm tiếp theo chứ không phải ngưng mua bán từ tháng 04/2021 như ông N trình bày.

Do đó, việc Viện Kiểm S kháng nghị và việc ông N trình bày là đã ngưng giao dịch với công ty T2 từ tháng 04/2021 là chưa phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N xin rút lại yêu cầu phản tố và rút một phần yêu cầu kháng cáo. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông N không trái với quy định, nguyên đơn cũng đồng ý với việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy và đình chỉ một phần quyết định của bản án sơ thẩm do ông N rút yêu cầu.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, không có căn cứ để chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát tỉnh Đồng Tháp. Giữ nguyên phần quyết định bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông N phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Và theo quy định tại khoản 6 điều 29 Nghị quyết 326 thì việc ông N rút yêu cầu phản tố tại phiên tòa phúc thẩm vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa hoàn toàn phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148 và khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N;

2. Không chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm Sát tỉnh Đ;

3. Giữ nguyên phần quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 255/2024/DS-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đối với yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn; Hủy một phần quyết định bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự đối với yêu cầu phản tố của bị đơn do bị đơn rút yêu cầu.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2.

- Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty T2 số tiền 1.288.647.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Hủy một phần quyết định bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu Công ty T2 trả cho ông N số tiền 338.964.000 đồng (Ba trăm ba mươi tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) do ông N rút yêu cầu.

- Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Thu H1 phải liên đới chịu 50.659.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 16.948.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp số tiền 8.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008997 ngày 12/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, ông N còn phải nộp tiếp số tiền là 8.448.200 đồng.

Công ty T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 25.330.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008858 ngày 25/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn N phải nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009252 ngày 16/10/2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:** - Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh; - VKSND Tỉnh; - TAND H. Cao Lãnh; - Chi cục THADS H. Cao Lãnh; - Đương sự; - Lưu: VT, HSVA, TDS.	**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM** **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** **Nguyễn Thị Võ Trinh**